

Số: 22/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 05 tháng 07 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế giao rừng cho cộng đồng
dân cư thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 109/TTr-SNN ngày 15/6/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc; Chi cục Trưởng các Chi cục: Kiểm lâm, Lâm nghiệp; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh; các cộng đồng dân cư được giao rừng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Huỳnh Đức Hòa

QUY CHẾ

Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, buôn để sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; quy định việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn, buôn nhận rừng, hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng của cộng đồng dân cư thôn, buôn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình quản lý rừng.

2. Những trường hợp cộng đồng dân cư thôn, buôn xin nhận đất quy hoạch lâm nghiệp và đất qui hoạch ngoài lâm nghiệp hiện còn rừng hoặc đất trống để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp cũng được xem xét giải quyết và thực hiện theo nội dung Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cộng đồng dân cư thôn, buôn thoả mãn các điều kiện quy định tại khoản 2, điều 4 Quy chế này.

2. UBND các huyện và thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình quản lý rừng cộng đồng dân cư quy định của Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong bản quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cộng đồng dân cư thôn, buôn (gọi tắt là cộng đồng dân cư) được hiểu theo định nghĩa trong khoản 3, Điều 9 Luật đất đai ngày 26/11/2003 và khoản 13, Điều 3 Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004.

2. Giao đất lâm nghiệp, giao rừng (sau đây gọi chung là giao rừng) cho cộng đồng dân cư là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất lâm nghiệp và quyền sử dụng rừng cho cộng đồng dân cư bằng quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Rừng cộng đồng dân cư là rừng của Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, được cấp quyền sử dụng đất và rừng.

4. Quản lý rừng cộng đồng dân cư là phương thức quản lý rừng trong đó cộng đồng dân cư với tư cách là chủ rừng trực tiếp xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của cộng đồng dân cư, tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá việc quản lý rừng cộng đồng dân cư.

5. Ban quản lý rừng cộng đồng dân cư là tổ chức do cộng đồng dân cư thành lập để điều phối các hoạt động có liên quan đến rừng cộng đồng dân cư.

Chương II **GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**

Điều 4. Điều kiện giao rừng cho cộng đồng dân cư

1. Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư phải dựa vào các cơ sở sau:

a) Quy hoạch sử dụng đất của xã, quy hoạch phân định 3 loại rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn xin giao rừng của cộng đồng dân cư (do trưởng thôn hay đại diện cộng đồng dân cư ký).

c) Cộng đồng dân cư có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó giữa cộng đồng dân cư với rừng về sản xuất, đời sống, văn hoá, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng, có nhu cầu và đơn xin giao rừng. Ưu tiên giao rừng cho cộng đồng dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư thuộc các xã đặc biệt khó khăn, các địa bàn thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (theo qui định của Chính phủ và vận dụng của tỉnh Lâm Đồng).

2. Quỹ đất rừng giao cho cộng đồng dân cư, gồm:

a) Diện tích đất và rừng do UBND cấp huyện, cấp xã đang quản lý chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch là rừng sản xuất, rừng phòng hộ do các Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đang quản lý;

c) Diện tích đất còn rừng qui hoạch ngoài lâm nghiệp do UBND cấp huyện hoặc các Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đang quản lý;

d) Diện tích đất và rừng thu hồi từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo qui định tại khoản 1 Điều 26, Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

đ) Đất và rừng giao cho cộng đồng dân cư không có tranh chấp.

3. Lựa chọn diện tích đất lâm nghiệp và rừng giao cho cộng đồng dân cư:

a) Những diện tích đất và rừng được cộng đồng dân cư tự quản lý theo truyền thống từ nhiều năm trước, cho đến nay cộng đồng dân cư vẫn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả;

b) Những diện tích đất và rừng đã có quyết định của UBND tỉnh, UBND cấp huyện giao cho cộng đồng dân cư;

c) Những diện tích đất lâm nghiệp và rừng ở đầu nguồn nước phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng dân cư; những khu rừng gắn với phong tục truyền thống văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư; những khu rừng cung cấp lâm sản phục vụ cho các lợi ích chung khác của cộng đồng dân cư mà khu rừng đó không thể giao cho tổ chức hoặc không thể phân chia để giao cho hộ gia đình, cá nhân.

Điều 5. Hạn mức và thời hạn giao rừng cho cộng đồng dân cư

1. Diện tích đất lâm nghiệp và rừng giao cho mỗi cộng đồng dân cư do UBND cấp huyện quyết định căn cứ vào quỹ đất và rừng của xã, khả năng quản lý của cộng đồng dân cư, số hộ gia đình trong cộng đồng dân cư hiện có; diện tích tối đa giao cho cộng đồng dân cư khi tính bình quân theo hộ không vượt quá 30 ha/hộ.

2. Thời hạn giao rừng cho cộng đồng dân cư là 50 năm.

Điều 6. Trình tự và thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư

1. Lập hồ sơ giao rừng cho cộng đồng dân cư:

a) Đơn đề nghị xin giao rừng của cộng đồng dân cư trong đó nêu rõ vị trí, ranh giới khu rừng, diện tích, hiện trạng và mục đích sử dụng rừng;

b) Phương án nhận rừng của cộng đồng dân cư (kèm theo bản đồ hiện trạng rừng hệ VN 2.000, tỷ lệ 1/10.000);

c) Hồ sơ nộp tại UBND cấp xã nơi có rừng xin giao; UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát, kiểm tra hồ sơ, sau đó xác nhận và chuyển hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm sở tại.

2. Thẩm định và quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư:

a) Hạt Kiểm lâm chủ trì phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thẩm tra, xác minh thực địa; trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định việc giao rừng cho cộng đồng dân cư;

b) UBND cấp xã trao quyết định giao rừng cho cộng đồng;

c) Tổ chức giao rừng ngoài thực địa:

- UBND cấp xã, Hạt Kiểm lâm, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế); trưởng thôn, đại diện cộng đồng và các chủ rừng giáp ranh với khu rừng giao cho cộng đồng dân cư tiến hành rà soát ranh giới, hiện trạng khu rừng trên thực địa và đối chiếu với bản đồ giao rừng để giao cho cộng đồng đúng khu rừng ghi trong quyết định;

- Tổ giao rừng hướng dẫn cộng đồng phát ranh giới, tổ chức cắm mốc đánh dấu ranh giới khu vực đất, rừng được giao.

Điều 7. Thẩm quyền giao rừng và thu hồi rừng

1. UBND tỉnh thu hồi rừng, đất rừng của các Công ty Lâm nghiệp, các Ban Quản lý rừng giao cho UBND huyện quản lý để giao cho cộng đồng dân cư theo qui hoạch và kế hoạch.

2. UBND cấp huyện trực tiếp ban hành quyết định giao rừng và thu hồi rừng của cộng đồng dân cư.

3. Việc thu hồi đất lâm nghiệp, thu hồi rừng của cộng đồng được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước thu hồi đất lâm nghiệp, thu hồi rừng để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia;

b) Nhà nước thu hồi đất lâm nghiệp, thu hồi rừng để phục vụ cho lợi ích cộng đồng dân cư, phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cộng đồng dân cư sử dụng đất lâm nghiệp, sử dụng rừng không đúng mục đích, để rừng bị phá, lấn chiếm trái phép,... do nguyên nhân chủ quan, cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng Luật Bảo vệ và phát triển rừng hoặc Luật đất đai;

d) Khi cộng đồng dân cư không đủ điều kiện để quản lý bảo vệ diện tích rừng đã nhận.

Chương III **QUYỀN HƯỞNG LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** **ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG**

Điều 8. Quyền hưởng lợi từ rừng của cộng đồng dân cư

1. Cơ chế hưởng lợi sản phẩm: được hưởng số gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư theo qui định; việc khai thác gỗ và các loại lâm sản khác thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Được thực hiện một số hoạt động khác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, cụ thể là:

a) Được sử dụng diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp theo qui định;

b) Được tổ chức các hoạt động dịch vụ tham quan du lịch trên diện tích rừng Nhà nước giao.

3. Được nhận hỗ trợ bằng tiền, vật tư, lương thực, cây giống và các hỗ trợ khác theo quy định của các chương trình, dự án trong trường hợp đất lâm nghiệp và rừng của cộng đồng dân cư thuộc đối tượng đầu tư của các chương trình, dự án đó.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước thu hồi rừng.

Điều 9. Nghĩa vụ của cộng đồng dân cư

1. Lập kế hoạch quản lý rừng, xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức thực hiện kế hoạch, quy ước đó.

2. Sử dụng rừng đúng mục đích ghi trong quyết định giao rừng, định kỳ báo cáo diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động có liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của UBND cấp xã và kiểm lâm địa bàn.

3. Xây dựng và thực hiện phương án quản lý, sử dụng, phân phối lâm sản trong nội bộ cộng đồng dân cư.

4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

6. Trưởng thôn và các hộ trong cộng đồng dân cư tự giám sát, đánh giá về kế hoạch quản lý rừng; định kỳ hàng năm lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất các vấn đề cần giải quyết cho năm sau.

7. Cộng đồng dân cư được giao rừng phải tổ chức sản xuất, phát triển rừng theo đúng quy trình kỹ thuật, quy chế, chính sách về quản lý bảo vệ rừng và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 10. Cộng đồng dân cư sử dụng tiền, vật tư, lâm sản và các lợi ích khác từ rừng

1. Nguyên tắc:

a) Việc sử dụng, phân phối các lợi ích từ rừng phải thực hiện theo quy ước quản lý rừng của cộng đồng dân cư và phải được các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư tham gia;

b) Việc phân phối các lợi ích phải bảo đảm bình đẳng, thống nhất giữa các hộ gia đình, có ưu tiên đối với hộ gia đình thuộc diện chính sách, hộ nghèo;

c) Quyền hưởng lợi và việc phân phối các lợi ích từ rừng phải được công bố công khai, rõ ràng đến tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư.

2. Vật tư, tiền mà Nhà nước, chương trình, dự án về lâm nghiệp hỗ trợ cho cộng đồng dân cư và lâm sản được phép khai thác trên rừng của cộng đồng dân cư được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với vật tư (cây giống, phân bón...): sử dụng toàn bộ số vật tư vào việc trồng rừng, chăm sóc rừng của cộng đồng dân cư;

b) Đối với tiền và lương thực (nếu có): được chia cho các hộ gia đình theo nguyên tắc hộ gia đình nào đóng góp nhiều công thì được hưởng nhiều, hộ gia đình nào đóng góp ít công thì được hưởng ít;

c) Đối với lâm sản: gỗ và lâm sản ngoài gỗ được sử dụng vào mục đích thương mại, sử dụng vào các công trình chung của cộng đồng dân cư hoặc chia cho các thành viên trong thôn, buôn do cộng đồng dân cư quyết định;

d) Các sản phẩm khác như sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; tiền thu được từ dịch vụ du lịch,...sau khi trừ các chi phí phân còn lại nộp vào quỹ của cộng đồng dân cư.

3. Các quy định nêu tại khoản 2 điều này được thống nhất trong hội nghị của cộng đồng dân cư và phải ghi vào trong Quy ước hoặc Phương án phân chia lợi ích từ rừng của cộng đồng dân cư.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện rà soát quỹ đất, quỹ rừng của các Ban Quản lý rừng, các Công ty Lâm nghiệp trong tỉnh, đề xuất UBND tỉnh thu hồi đất, thu hồi rừng của các đơn vị này giao lại cho huyện để có quỹ đất giao cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình theo chủ trương chung.

2. Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản liên quan đến việc giao nhận, quản lý rừng cộng đồng dân cư; xây dựng các chương trình, dự án về lâm nghiệp trong đó quy định cộng đồng dân cư được tham gia các chương trình, dự án.

3. Chỉ đạo cơ quan chức năng về lâm nghiệp, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc giao rừng cho cộng đồng dân cư.

Chỉ đạo Trung tâm khuyến nông hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện các mô hình quản lý, sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp.

4. Xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá, hướng dẫn thực hiện việc đánh giá quản lý rừng của cộng đồng dân cư.

5. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp:

a) Tham mưu hướng dẫn các địa phương, đơn vị trong tỉnh thực hiện việc giao rừng cho cộng đồng dân cư cụ thể hóa các quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư;

b) Hướng dẫn điều tra rừng cộng đồng; hướng dẫn lập hồ sơ trồng rừng, khai thác tận thu, tận dụng lâm sản, cải tạo rừng nghèo kiệt;

c) Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với các phòng chức năng của cấp huyện và tham mưu UBND cấp huyện hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng phương án, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc khai thác lâm sản của cộng đồng dân cư; phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ Kiểm lâm địa bàn để giao rừng cho cộng đồng dân cư theo quy chế này.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát quỹ đất, quỹ rừng của từng địa phương trong tỉnh để tham mưu UBND tỉnh quyết định thu hồi đất, thu hồi rừng tại các Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp, giao lại cho UBND cấp huyện để giao cho dân, trong đó có giao cho cộng đồng dân cư.

2. Chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thực hiện tốt chức năng tham mưu trong công tác qui hoạch, hế hoạch sử dụng đất liên quan đến việc giao rừng cho cộng đồng dân cư.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện công tác giao rừng cho cộng đồng dân cư.

2. Xem xét và quyết định việc giao rừng cho cộng đồng dân cư.

3. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng phối hợp với đơn vị chủ rừng, chính quyền cấp xã khẩn trương rà soát quy hoạch, khoanh vùng diện tích rừng giao

cho cộng đồng dân cư và hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện kế hoạch quản lý rừng.

4. Xem xét đề quyết định bổ sung hoặc lồng ghép khu rừng của cộng đồng dân cư được tham gia vào chương trình, dự án về lâm nghiệp ở địa phương và ghi hoạt động về lâm nghiệp của cộng đồng dân cư vào kế hoạch hàng năm của chương trình, dự án đó.

5. Hỗ trợ kinh phí lập phương án giao rừng cho cộng đồng dân cư, xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.

6. Chỉ đạo thực hiện các hoạt động khuyến lâm đối với cộng đồng dân cư nhận đất, nhận rừng.

7. Chỉ đạo UBND cấp xã và các cơ quan liên quan trong việc giám sát và đánh giá quản lý rừng cộng đồng.

Điều 14. Trách nhiệm của Hạt Kiểm lâm cấp huyện

1. Tham mưu UBND cấp huyện thực hiện các nội dung quản lý rừng cộng đồng: thẩm định phương án nhận rừng, trình UBND cấp huyện giao rừng cho cộng đồng dân cư; chủ trì hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng kế hoạch quản lý rừng, phương án quản lý, sử dụng, phân phối lâm sản; xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng.

2. Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Kiểm lâm địa bàn phối hợp Ban Lâm nghiệp xã hỗ trợ, hướng dẫn cộng đồng dân cư thực hiện kế hoạch bảo vệ, quản lý và phát triển rừng.

3. Thực hiện việc giám sát, đánh giá các hoạt động về lâm nghiệp của cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn và xử lý các vi phạm lâm luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp trong tỉnh

1. Rà soát diện tích rừng đang quản lý, chủ động đề xuất, lựa chọn những diện tích rừng đủ tiêu chí giao cho cộng đồng dân cư để các cấp, ngành lập thủ tục giao cho cộng đồng dân cư quản lý sử dụng có hiệu quả.

2. Tham gia thực hiện công tác khuyến lâm, khuyến nông, hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện các mô hình quản lý, sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, lâm nông kết hợp.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chính sách về giao rừng và những quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng dân cư.

2. Hướng dẫn cộng đồng dân cư thành lập Ban quản lý rừng cộng đồng; hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc phân phối lâm sản, sử dụng nguồn thu từ rừng và nguồn quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng theo phương án đã được UBND cấp huyện phê duyệt.

3. Chỉ đạo Ban lâm nghiệp xã, cán bộ lâm nghiệp xã hướng dẫn, giúp đỡ cộng đồng dân cư trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

4. Giám sát, đánh giá các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng dân cư.

5. Chỉ đạo, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp ở địa phương trong việc vận động cộng đồng dân cư thực hiện kế hoạch quản lý rừng và quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng dân cư.

Chương V **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

Điều 17. Khen thưởng

Đơn vị, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện tốt Quy chế này đem lại hiệu quả trong bảo vệ và phát triển rừng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Kỷ luật

Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân làm trái các quy định tại Quy chế này thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại gây ra; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa